

**Xy lanh trượt mini**  
**EGSC-BS-KF-32-100-8P**  
Số bộ phận: 4356032

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                             | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                  | 100 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Kích thước                           | 32                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Dự trữ hành trình                    | 0 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Khe đảo ngược                        | 150 µm                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| đường kính trục chính                | 8 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Tăng trục chính                      | 8 mm/vòng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Vị trí lắp đặt                       | bất kì                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Dẫn hướng                            | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Cấu trúc xây dựng                    | Thanh trượt điện mini<br>với trục vít bi                                                                                                                                                                                                                                              |
| Loại động cơ                         | Động cơ bước<br>Động cơ servo                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Tham khảo                            | Khối cử chặn cố định tích cực<br>Khối cử chặn cố định tiêu cực<br>Công tắc tham chiếu                                                                                                                                                                                                 |
| Loại trục chính                      | Trục vít bi                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Phát hiện vị trí                     | cho các công tắc gần                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Tăng tốc tối đa                      | 15 m/s <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Số vòng quay tối đa                  | 3750 1/phút                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Tốc độ tối đa                        | 0.5 m/s                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Độ chính xác lặp lại                 | ±0,015 mm                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Thời gian bật                        | 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Lớp chống ăn mòn KBK                 | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Tuân thủ LABS                        | VDMA24364 Vòng III                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion  | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Loại phòng sạch                      | Loại 9 theo ISO 14644-1                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Mức áp suất âm thanh                 | 40 dB(A)                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Mức độ bảo vệ                        | IP40                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh       | 0 °C...50 °C                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối | 0.01 mJ                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                                              |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Lưu ý về năng lượng va chạm ở vị trí cuối                              | Ở tốc độ di chuyển tham chiếu tối đa là 0,01 m/s                     |
| Hệ số tải động ổ trục cố định                                          | 3795 N                                                               |
| Hệ số tải động dẫn hướng tuyến tính                                    | 2135 N                                                               |
| Vít bi đánh giá tải động                                               | 2000 N                                                               |
| Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa                        | 0.042 N m                                                            |
| Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu                | 0.025 N m                                                            |
| Lực tối đa Fy                                                          | 991 N                                                                |
| Lực tối đa Fz                                                          | 991 N                                                                |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 2135 N                                                               |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 2135 N                                                               |
| Thời điểm tối đa Mx                                                    | 3.4 N m                                                              |
| Max. Moment My                                                         | 3.2 N m                                                              |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 3.2 N m                                                              |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 10 N m                                                               |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 7 N m                                                                |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 7 N m                                                                |
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động                             | 75 N                                                                 |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 60 N                                                                 |
| Trị số chuẩn tải trọng có ích, ngang                                   | 6 kg                                                                 |
| Giá trị tham chiếu tải trọng, theo chiều dọc                           | 6 kg                                                                 |
| Vít bi đánh giá tải tĩnh                                               | 3700 N                                                               |
| Hệ số tải tĩnh dẫn hướng tuyến tính                                    | 3880 N                                                               |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình                 | 0.04477 kgcm <sup>2</sup>                                            |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải                        | 0.01621 kgcm <sup>2</sup>                                            |
| Mô men quán tính khối lượng JO                                         | 0.00668 kgcm <sup>2</sup>                                            |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 8 mm/vòng                                                            |
| Hệ số tải tĩnh ổ trục cố định                                          | 1792 N                                                               |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                                                              |
| Khoảng thời gian bảo trì                                               | bôi trơn suốt đời                                                    |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                 | 149 g                                                                |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                 | 12 g                                                                 |
| trọng lượng sản phẩm                                                   | 632 g                                                                |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 331 g                                                                |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 30 g                                                                 |
| Kiểu gắn                                                               | với ren trong<br>với vòng măng xông<br>với phụ kiện<br>có chốt thẳng |
| Bộ truyền động mã giao diện                                            | V25                                                                  |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                                                        |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép ổ lăn                                                           |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép ổ lăn                                                           |
| Vật liệu vỏ                                                            | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                           |
| Vật liệu đầu chạc                                                      | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                           |
| Vật liệu thanh piston                                                  | thép không gỉ hợp kim cao                                            |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                           |
| Vật liệu đai ốc trục chính                                             | Thép ổ lăn                                                           |
| Trục chính vật liệu                                                    | Thép ổ lăn                                                           |